TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YD** **TỈNH BG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **16**/2024/DS-ST
Ngày 21-06-2024
"V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YD

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Nhàn và ông Đào Xuân Thịnh

Thư ký phiên toà: Bà Dương Thị Thu Hoàn - Thư ký Toà án nhân dân huyện YD

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện YD tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Mạnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện YD xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 135/2023/TLST-DS ngày 30 tháng 10 năm 2023 về *"Tranh chấp hợp mua bán tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2024/QĐXX-ST ngày 05/04/2024; Quyết định Hoãn phiên tòa số 13/2024/QĐST-DS ngày 26/04/2024 và số 23/2024/QĐST-DS ngày 16/05/2024; Thông báo thay đổi lịch phiên toà số 35/TB-DS ngày 14/6/2024, giữa:

- Nguyên đơn: Chị Ntt, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ dân phố TA, thị trấn TA, huyện YD, tỉnh BG.

- Bị đơn: Anh TDK, sinh năm 1982; địa chỉ: TT, xã HG, huyện YD, tỉnh BG.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Anh NVT, sinh năm 1971, do chị Ntt, sinh năm 1983; cùng địa chỉ: Tổ dân phố TA, thị trấn TA, huyện YD, tỉnh BG đại diện theo uỷ quyền theo hợp đồng uỷ quyền ngày 29/02/2024.

+ Chị NTP, sinh năm 1982; địa chỉ: TT, xã HG, huyện YD, tỉnh BG.

- Người làm chứng: Anh NVL, sinh năm 1985, địa chỉ: TT, xã HG, huyện YD, tỉnh BG.

(Nguyên đơn có đơn đề nghị vắng mặt; các đương sự còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Ntt trình bày: Ngày 09/5/2023, anh K đến Cửa hàng Vật liệu xây dựng Tân T của gia đình chị T xem gạch và đặt vấn đề mua gạch để lát nhà cùng một số nguyên vật liệu khác. Sau khi xem mẫu

mã gạch trưng bày tại cửa hàng, anh K đặt mua gạch và vật liệu gồm 13 mã hàng theo hoá đơn bán hàng số BH00441 ngày 09/5/2023, tổng giá trị hoá đơn tiền hàng của anh K hết 47.882.800 đồng, anh K đã đặt cọc số tiền 5.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 42.882.000 đồng. Cụ thể hoá đơn mua hàng của anh K như sau: GIM HL 101004 vân ghi A [2V/H=2M] = 33.930.000 đồng; GIM HL 101004 vân ghi A [cắt 3V/6=18M] = 585.000 đồng; Công cắt gạch G1M =150.000 đồng; G60 HL VC6056 khói trắng A1 [4V/H=1.44M] = 6.566.400 đồng; G60 NL MV6503 sân vườn A1 [4V/H=1.44M] = 4.435.200 đồng; G60 DC 66020 đen vân trắng A1 [cắt chỉ 7P 3V/8 = 24V] =194.400 đồng; G60 DC 66020 đen vân trắng A1 [cắt chỉ 10P 6V/6 = 36V] = 388.800 đồng; Công cắt gạch chỉ =153.000 đồng; CC 30/30 CK CR318 sỏi xanh A1 [11V/H= 1M] = 420.000 đồng; G80*1.6M VH chấm trắng A1 = 550.000 đồng; Bột chát thái = 150.000 đồng; Ke gạch 1 ly = 100.000 đồng; Lưỡi cắt vỏ vàng boxo = 260.000 đồng.

Cùng ngày 09/5/2023, nhân viên của cửa hàng đã chở hàng theo hoá đơn bán hàng trên đến nhà giao cho anh K. Sau khi con trai anh K là cháu Trần Trung Vỹ cùng thợ kiểm tra hàng đã ký xác nhận đủ số lượng hàng hoá vào hoá đơn bán hàng.

Ngày 13/5/2023, anh K mua thêm 01 hoá đơn bán hàng số BH00542 hết 590.400 đồng, gồm: G60 DC 66020 đen vân trắng A1 [cắt 8V/4 = 32V] = 518.400 đồng và công cắt gạch = 72.000 đồng. Anh K nợ lại tiền hoá đơn này hẹn đến khi xong sẽ thanh toán cùng hoá đơn ngày 09/5/2023.

Hai lần mua hàng trên anh K còn nợ lại chị T tổng số tiền là 43.472.400 đồng làm tròn là 43.472.000 đồng. Ngày 21/5/2023, anh K mang trả lại cửa hàng chị số hàng thừa gồm: 06 hộp gạch mã 6056 = 1.084.000 đồng + 05 viên mã CK318 = 550.000 đồng + 09 gói bột và 08 ke = 215.000 đồng = 1.849.000 đồng. Đối trừ đi số hàng còn thừa mang trả lại này thì đến nay anh K còn nợ chị T tổng số tiền mua hàng là 41.623.000 đồng.

Chị T xác định nội dung xác nhận nợ từ hoá đơn ngày 09/5/2023 (ghi số 01) và hoá đơn ngày 13/5/2023 (ghi số 02), trừ đi số hàng còn thừa anh K trả ngày 21/5/2023 thì anh K còn nợ chị số tiền hàng là 41.624.000 đồng và chữ viết có nội dung "*nhân viên đã nhận lại gạch thừa + bộ + ke"* và ký chữ *"K"* trong giấy biên nhận này là của anh K. Nếu anh K cho rằng không giống chữ ký, chữ viết của anh K thì anh K có quyền yêu cầu giám định và phải tự chịu chi phí giám định.

Khi mua gạch của chị, anh K đến cửa hàng xem mẫu gạch trước và đặt cọc cho chị. Hai bên có thoả thuận là chị T phải chuyển gạch đến giao cho anh K theo đúng loại gạch anh K đã chọn ở cửa hàng nhưng việc thoả thuận này chỉ bằng miệng, không có văn bản giấy tờ gì. Khi nhân viên cửa hàng chị giao hàng đến thì con trai anh K nhận hàng và không thấy anh K có ý kiến gì là gạch không đúng mẫu mã, chủng loại hay kém chất lượng và anh K vẫn sử dụng hết gạch đã mua

chỉ trả lại số hàng thừa như trên. Giữa chị và anh K cũng không hề có thoả thuận gì là hàng không đúng mẫu mã hay chất lượng thì sẽ trừ tiền hàng hay bồi thường gì mà chỉ thoả thuận miệng là nếu hàng không đúng mẫu mã như khi anh K xem ở cửa hàng thì anh K sẽ được trả lại số hàng đó.

Do việc anh K mua hàng của chị là nguyên vật liệu xây dựng để xây dựng quán của gia đình là tài sản chung của vợ chồng anh K nên chị yêu cầu cả vợ anh K là chị NTP cũng phải cùng có trách nhiệm với anh K trả cho chị số tiền hàng còn nợ là 41.624.150 đồng. Chị không yêu cầu anh K và chị P phải trả tiền lãi.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh TDK trình bày: Anh xác nhận ngày 09/5/2023, anh có mua của Cửa hàng Vật liệu xây dựng Tân T gạch để lát nhà hết tổng số tiền là 47.882.800 đồng, anh đặt cọc thanh toán trước số tiền 5.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 42.882.800 đồng. Cùng ngày, cửa hàng của chị T đã chở xuống giao cho nhà anh đủ số gạch theo hoá đơn ngày 09/5/2023, con trai anh là Trần Trung Vỹ đã nhận đủ số gạch theo hoá đơn trên. Ngày 13/5/2023, anh mua thêm hàng trị giá 590.400đồng, chưa trả tiền. Trong quá trình thi công, gạch lát do cửa hàng của chị T cung cấp không đúng chất lượng như cam kết, kích thước không đều nhau, lỗi men, vênh nên anh có báo lại cho cửa hàng chị T, yêu cầu chị T xuống để giải quyết, nhưng chị T lại không xuống mà cho người khác xuống, tự xưng là nhân viên công ty gạch nhưng không có thẻ hay căn cứ gì chứng minh là nhân viên của công ty gạch nên anh đã không làm việc với những người này.

Khi mua gạch anh có đến cửa hàng chị T xem mẫu gạch trước và đặt cọc cho chị T. Hai bên có thoả thuận là chị T phải chuyển gạch đến giao cho anh theo đúng loại gạch anh đã chọn ở cửa hàng nhưng việc thoả thuận này chỉ bằng miệng, không có văn bản giấy tờ gì. Hai bên không có thoả thuận hay làm hợp đồng gì bằng văn bản về việc bồi thường như thế nào nếu gạch không đảm bảo chất lượng nên anh không có tài liệu để cung cấp cho Toà án.

Trong thời gian anh ngừng thi công, chị T vẫn không xuống nhận lại gạch nên anh đành phải cho thợ lát tiếp số gạch đã nhận của cửa hàng chị T. Sau khi lát xong công trình có còn thừa lại một số hàng nên ngày 21/5/2023 nhân viên cửa hàng chị T đến nhà anh nhận lại và có lập hoá đơn, giá trị hàng còn thừa là 1.849.050 đồng, nhân viên của cửa hàng chị T đã nhận lại số hàng này và báo chốt số tiền hàng anh còn nợ lại là 41.624.000 đồng. Ngày 14/7/2023, anh có yêu cầu chị T sang để anh thanh toán thêm 20.000.000 đồng tiền hàng nhưng chị T không xuống mà cho nhân nhân viên của chị T xuống. Do gạch chị T giao cho anh không đúng với chất lượng như gạch chị T cho anh xem tại cửa hàng, tức là không đúng với cam kết nên anh chỉ đồng ý trả thêm cho chị T số tiền là 20.000.000 đồng trên tổng số tiền hàng là 41.623.000 đồng nhưng chị T không đồng ý nên nhân viên chị T không nhận tiền mà bỏ về.

Anh đã được xem giấy biên nhận do chị T cung cấp, trong giấy có nội dung xác nhận nợ từ hoá đơn ngày 09/5/2023 (ghi số 01) và hoá đơn ngày 13/5/2023 (ghi số 02), trừ đi số hàng còn thừa anh trả ngày 21/5/2023 thì anh còn nợ chị T số tiền hàng là 41.624.000 đồng. Tuy nhiên, anh thấy chữ viết có nội dung "*nhân viên đã nhận lại gạch thừa + bộ + ke"* và ký chữ K trong giấy biên nhận này không giống chữ ký, chữ viết của anh nhưng anh cũng không yêu cầu giám định vì việc mua bán gạch, giao gạch và giá trị tiền hàng như chị T cung cấp theo hoá đơn ngày 09/5/2023, ngày 13/5/2023 và hàng trả lại là khớp với giấy biên nhận.

Việc anh mua số gạch của cửa hàng chị T là để phục vụ việc lát nhà cho công trình quán bán nước của gia đình anh. Gia đình anh hiện nay có vợ và hai con. Nhưng anh xác định các con anh còn nhỏ, không có công sức đóng góp và cũng không có liên quan gì đến việc tranh chấp giữa anh và chị T. Vợ anh đã nhận được các văn bản tố tụng do Toà án gửi. Nội dung làm việc tại Toà án anh đã trao đổi thông tin với vợ anh. Anh xác định mặc dù công trình xây quán nước của gia đình mà anh đã mua nguyên vật liệu của chị T để xây dựng là để phục vụ cho công việc của cả gia đình anh và đây là tài sản chung của vợ chồng anh nên khoản nợ tiền vật liệu xây dựng này là của chung cả hai vợ chồng anh đều phải có trách nhiệm trả cho chị T. Nhưng do mọi việc mua bán với chị T và xây công trình đều do một mình anh đứng ra làm nên vợ anh không biết nội dung cụ thể. Vì vậy, anh đề nghị Toà án không phải triệu tập vợ anh đến Toà án làm việc nữa, một mình anh sẽ có trách nhiệm trả nợ cho chị T.

Đối với yêu cầu khởi kiện của chị T anh có quan điểm như sau: Mặc dù số tiền hàng anh đã nhận của cửa hàng chị T các ngày 09/5/2023, ngày 13/5/2023 và đối trừ đi hàng trả lại ngày 21/5/2023 thì giá trị tiền hàng còn lại là 41.623.000 đồng nhưng do chất lượng gạch của chị T đã giao cho nhà anh ngày 09/5/2023 không đúng với chất lượng gạch đã cho anh xem tại cửa hàng nên nay anh chỉ đồng ý trả thêm cho chị T số tiền 20.000.000 đồng. Còn nếu chị T không đồng ý thì anh đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Toà án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho chị P nhiều lần nhưng chị P không đến Toà án làm việc.

Tòa án đã mở phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, phiên đối chất và tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không hòa giải được vì bị đơn anh TDK và chị P đều vắng mặt không có lý do.

Ngày 26/04/2024, Tòa án mở phiên tòa, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa.

Ngày 16/5/2024, nguyên đơn có đơn đề nghị hoãn phiên toà, Toà án đã hoãn phiên toà và thông báo thay đổi lịch phiên toà ngày 14/6/2024 do Kiểm sát viên có lịch công tác đột xuất mà không có kiểm sát viên dự khuyết thay thế.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Ntt có đơn đề nghị vắng mặt. Bị đơn anh K và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị P đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện YD phát biểu ý kiến:

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Nguyên đơn đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn, người liên quan và người làm chứng không chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự (vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa không lý do).

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 430; Điều 434; Điều 440; Điều 357; Điều 468; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, buộc anh K và chị P phải trả cho chị T tổng số tiền là 41.624.150 đồng; về án phí: anh K và chị P phải chịu án phí theo quy định.

- Kiến nghị, khắc phục vi phạm: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Ntt khởi kiện yêu cầu anh TDK trả tiền mua nguyên vật liệu xây dựng. Do vậy đây là vụ án tranh chấp về *"Hợp đồng mua bán tài sản"* được quy định tại Điều 430 của Bộ luật Dân sự và khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn anh K sinh sống trên địa bàn huyện YD nên Tòa án nhân dân huyện YD thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm nên chị T khởi kiện trong thời hiệu quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người trên.

[1.4] Về áp dụng pháp luật nội dung: Tranh chấp giữa chị T và anh K phát sinh từ năm 2023 đến nay và đang được thực hiện. Do vậy cần áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ lời khai của các bên đương sự xác định: Chị Ntt làm nghề kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng. Chị T có 02 lần bán nguyên vật liệu xây dựng để làm nhà cho anh TDK. Hai bên đều thừa nhận việc mua này. Anh K cũng thừa nhận chưa trả hết tiền mua nguyên vật liệu cho chị T. Ngày 21/5/2023, sau khi trả lại hàng thừa, anh K và chị T đã chốt lại số tiền anh K còn nợ chị T là 41.623.000 đồng.

Xét thấy giao dịch này là có thật vì cả hai bên đương sự đều thừa nhận, nội dung chốt nợ là sự thỏa thuận tự nguyện của hai phía. Lời khai của các bên phù hợp với nhau nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Trong sự việc này, nguyên nhân phát sinh tranh chấp do anh TDK vi phạm nghĩa vụ trả tiền mua hàng hoá. Do vậy, chị Ntt khởi kiện yêu cầu anh TDK phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 440 của Bộ luật Dân sự.

[2.2.] Do nguyên đơn chị Ntt không yêu cầu anh K và chị P phải trả tiền lãi. Xét thấy đề nghị này của nguyên đơn là thiện chí và tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nên được chấp nhận, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết về vấn đề tiền lãi.

[2.3] Về nghĩa vụ liên đới trả nợ: Khoản tiền 41.623.000 đồng mà anh K nợ của chị T phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa anh K và chị P. Anh K mua nguyên vật liệu để xây dựng, sửa chữa công trình quán bán hàng của gia đình là tài sản chung của vợ chồng anh K. Anh K cũng thừa nhận việc mua nguyên vật liệu là để xây dựng quán bán nước của gia đình. Mặc dù giao dịch này do một mình anh K tự mình xác lập, nhưng đây là nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, phát triển khối tài sản chung hoặc tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình. Vì vậy, cần buộc chị NTP (vợ anh K) phải cùng có trách nhiệm liên đới trả khoản nợ mà anh K còn nợ chị T là phù hợp quy định tại Điều 288, Điều 289 của Bộ luật Dân sự và quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.4.] Đối với việc anh cho rằng do chất lượng gạch của chị T đã giao cho anh K ngày 09/5/2023 không đúng với chất lượng gạch đã cho anh xem tại cửa hàng nên nay anh chỉ đồng ý trả thêm cho chị T số tiền 20.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy: Chị T không thừa nhận việc hai bên có thoả thuận về việc hàng hoá đã mua khi giao không đúng chất lượng thì sẽ được trừ tiền mà chỉ trả lại hàng. Anh K không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc thoả thuận này và cũng đã sử dụng hết số hàng chị T đã giao. Số hàng còn thừa trả lại đã được trừ tiền. Hai bên đã có việc chốt số tiền hàng còn nợ. Do vậy, không có đủ căn cứ để xem xét yêu cầu này của anh K. Trường hợp hai bên có tranh chấp về chất lượng hàng hoá đã mua bán thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, do yêu cầu chị T được chấp nhận nên anh K và chị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại chị Ntt số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 244; Điều 271; Điều 273; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 430; Điều 434; Điều 440; Điều 357; khoản 2 Điều 468; điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Ntt.

Buộc anh TDK và chị NTP phải trả cho chị Ntt số tiền 41.623.000 đồng *(Bốn mươi mốt triệu, sáu trăm hai mươi ba nghìn đồng).*

2. Về án phí:

2.1. Anh TDK và chị NTP phải chịu 2.081.150 đồng *(Hai triệu, không trăm tám mốt nghìn, một trăm năm mươi đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Hoàn trả chị Ntt số tiền 1.040.000 đồng *(Một triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0000438 ngày 23/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện YD.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BG;
- VKSND tỉnh BG;
- VKSND thành phố BG;
- CCTHADS thành phố BG,
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Thu Hằng